

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/HNGĐ -ST

Ngày: 25/5/2023.

(V/v Xin ly hôn)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn T.

Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị T1 và bà Lê Thị O

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị T2 - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị T3
- Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 25 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2023/TLST-HNGĐ, ngày 27/3/2023, về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2023/QĐXX-ST ngày 08 tháng 05 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1986;

Nơi đăng ký HKTT, Nơi ở hiện tại: Thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh H.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1996;

Đăng ký HKTT: Thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh H; trú tại: Thôn N, xã B, huyện K, tỉnh H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 17/7/2017;

Đăng ký HKTT: Thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh H; trú tại: Thôn N, xã B, huyện K, tỉnh H.

Giám hộ cho cháu A là chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn C (Bố, mẹ đẻ của cháu).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1996 là người ở xã B, huyện K trên cơ sở mai mối và có thời gian tìm hiểu khoảng 1 tháng,

anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, vào ngày 01/12/2015.

Sau khi kết hôn chị P về chung sống cùng gia đình anh tại Thôn D, xã Đ. Anh, chị chung sống bình thường được khoảng 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm lối sống, không tìm được tiếng nói chung. Do anh, chị quen biết nhau qua mai mối, từ khi quen đến khi kết hôn chỉ trong vòng khoảng 1 tháng. Anh, chị đã quá vội vàng, bông bột trong việc tiến đến hôn nhân khi mà hai bên chưa tìm hiểu kỹ về nhau. Vì vậy khi về chung sống thì anh phát hiện ra vợ chồng anh quá khác nhau và không hiểu gì về nhau. Anh đã hối hận về việc mình kết hôn sớm với chị P, nhưng do đã trót kết hôn nên anh vẫn cố gắng vun vén tình cảm vợ chồng. Nhưng trong cuộc sống anh, chị không mặn mà, rất ít nói chuyện với nhau, chỉ nói khi cần thiết, cuộc sống lạnh nhạt....Anh chán nản nên anh đi làm ăn xa từ năm 2018 đến tháng 01/2023 anh mới về. Trong thời gian anh đi làm ăn thì trong năm đầu thỉnh thoảng anh có gọi điện về hỏi thăm con nhưng sau đó thì vợ chồng không ai gọi cho ai, khi cần gấp con thì anh gọi cho bố hoặc mẹ anh. Hiện tuy vợ chồng anh ở cùng nhà, nhưng mỗi người ngủ một phòng, không quan tâm chăm sóc nhau, mạnh ai người đó sống. Đến thời điểm này anh xác định tình cảm vợ chồng đã không còn từ lâu, cuộc sống hôn nhân chỉ là trách nhiệm, nghĩa vụ và là sự chịu đựng nhau. Do vậy, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị P để anh sớm ổn định cuộc sống mới.

Theo bản tự khai và biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị P trình bày: Về hoàn cảnh, điều kiện kết hôn như anh C trình bày. Sau khi kết hôn thì anh, chị chung sống bình thường đến đầu năm 2023 thì đột nhiên chồng chị nói với chị là vợ chồng không có tiếng nói chung và nên ly hôn nhau. Bản thân chị nghi ngờ anh C có người phụ nữ khác rồi về ruồng giã chị (cụ thể người ấy là ai và ở đâu thì chị không nắm được). Chị rất sốc, từ đó vợ chồng chị không nói chuyện được với nhau, động một chút là lại hằn học và chửi bới chị. Chị quá mệt mỏi và chán nản nên chị có xin phép anh C và bố mẹ chồng đem con về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn N, xã B sinh sống từ cuối tháng 3 năm 2023. Từ đó đến nay chị và anh C không quan tâm gì đến nhau, mạnh ai người đó sống, anh C cũng không hề hỏi thăm con lấy một câu. Nay anh C xin ly hôn chị thì chị không nhất trí mà mong muốn vợ chồng cùng đoàn tụ để nuôi dạy con cái.

Về con chung: Anh C và chị P đều khẳng định có 01 con chung là cháu Nguyễn Bảo An, sinh ngày 17/7/2017. Hiện cháu An đang ở với chị P. Ngoài ra vợ chồng không có con chung, con riêng hay con nuôi nào khác, chị P cũng không có thai kì

gì. Quan điểm của anh C là khi ly hôn, anh nhất trí giao cháu An cho chị P được nuôi dưỡng chăm sóc. Trường hợp chị P không nuôi con thì anh xin được nuôi con. Quan điểm của chị P là khi ly hôn, chị xin tiếp tục nuôi cháu An. Chị P và anh C đều không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết về việc đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với hai bên gia đình: Anh C và chị P đều không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai của người làm chứng là Lê Thị Sớm, mẹ đẻ của anh C trình bày: Bà thấy thời gian đầu anh C, chị P chung sống bình thường, tuy nhiên không được tình cảm gắn bó như những đôi vợ chồng khác khi mới cưới. Càng sau đó thì bà thấy cuộc sống của hai anh chị càng lạnh nhạt, không có sự vui vẻ đầm ấm của một gia đình. Có lần bà hỏi anh C là vợ chồng có vấn đề gì thì anh C nói: Vợ chồng anh không cãi nhau, không có vấn đề gì mà chẳng qua do anh chị đến với nhau qua mai mối, hai bên đã quá vội vàng, bông bột trong việc tiến đến hôn nhân nên khi về chung sống thì anh C phát hiện ra hai vợ chồng không hiểu gì về nhau. Anh C đã thấy hối hận về việc kết hôn với chị P, nhưng do đã trót kết hôn nên anh C vẫn cố gắng vun vén tình cảm vợ chồng. Nhưng càng ngày anh càng mệt mỏi, dù cố gắng vun vén nhưng tình trạng hôn nhân vẫn vậy thậm chí còn tồi tệ hơn, anh cảm thấy chán nản và mệt mỏi ngay trong chính cuộc hôn nhân và ngôi nhà của mình. Do vậy anh C mới đi làm ăn xa vào năm 2018 và đến đầu năm 2023 thì anh mới về nhà. Khi anh C về thì vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ nhau và cuối tháng 3/2023 chị P đã mang con về nhà bố mẹ đẻ ở xã B sinh sống. Từ đó đến nay anh chị sống ly thân, không quan tâm chăm sóc nhau.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn: anh Nguyễn Văn C có quan điểm xác định không còn tình cảm vợ chồng đề nghị được ly hôn. Bị đơn: chị Nguyễn Thị P trình bày về tình cảm vợ chồng từ khi anh C đi làm ăn xa chỉ có thời gian đầu thì anh gọi điện về còn sau đó anh cũng không gọi điện hỏi han gì đến chị và con, thời gian gần đây khi anh C về nhà cũng không hỏi han quan tâm gì đến chị kể cả việc quan hệ sinh lý vợ chồng, tuy nhiên chị xác định vẫn còn tình cảm với anh C và để con có cả bố lẫn mẹ nên chị xin được đoàn tụ. Về con chung cả anh C, chị P đều nhất trí để chị P tiếp tục nuôi cháu An và anh chị thống nhất hàng tháng anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng thời gian kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu An tròn 18 tuổi. Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng đất 03, công sức đóng góp hai bên gia đình anh C, chị P đều không đề nghị xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Nguyên đơn, bị đơn. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. Hội đồng xét xử (HĐXX) không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Thẩm phán, Hội

đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 147, khoản 1 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Tuyên xử cho anh Nguyễn Văn C ly hôn chị Nguyễn Thị P; Về con chung giao cháu Nguyễn Bảo An, sinh ngày 17/7/2017 cho chị P được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Việc cấp dưỡng nuôi con chung: ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự tại phiên toà hàng tháng anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng kể từ ngày tuyên án cho đến khi cháu An tròn 18 tuổi. Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác và công sức đóng góp với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét giải quyết; anh C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn C có đơn đề nghị Toà án nhân dân huyện K giải quyết ly hôn cho anh và chị Nguyễn Thị P, hiện chị Nguyễn Thị P đang sinh sống tại Thôn N, xã B, huyện K, tỉnh H. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện K.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh C kết hôn với chị P trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K vào ngày 01/12/2015 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, anh C và chị P đã nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh C trình bày là do anh chị quen biết nhau qua mai mối, hai bên đã quá vội vàng, bột bột trong việc tiến đến hôn nhân. Do vậy cuộc sống rất lạnh nhạt và chán nản, anh phải đi làm ăn xa. Hiện vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm chăm sóc nhau. Chị P cho rằng vợ chồng chung sống bình thường và không nhất trí ly hôn anh C nhưng bản thân chị cũng thừa nhận rằng từ khi đi làm ăn xa anh C cũng không gọi điện, hay liên lạc, quan tâm gì đến mẹ con chị, ngay cả khi vợ chồng gần nhau thì quan hệ tình cảm, sinh lý vợ chồng cũng không có, đồng thời vợ chồng không nói chuyện được với nhau, hay xảy ra cãi vã. Chị quá mệt mỏi và chán nản nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn N, xã B sinh sống từ cuối tháng 3 năm 2023, từ đó đến nay vợ chồng không quan tâm gì đến nhau, mạnh ai người đó sống.

Theo xác minh tại địa phương xã Đ và người thân trong gia đình anh C thì thấy rằng giữa chị P và anh C đã mâu thuẫn trầm trọng, hiện đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc nhau.

Từ những nhận định, phân tích nêu trên, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh C đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của anh C là có căn cứ phù hợp với Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Xét nguyện vọng của chị P là xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A thì thấy bản thân cháu A còn nhỏ rất cần sự chăm sóc của người mẹ, lại đang ở ổn định với mẹ và anh C cũng nhất trí giao cháu A cho chị P nuôi. Vì vậy cần ghi nhận sự tự nguyện của anh C và chị P về việc giao cháu A cho chị P được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Như vậy cũng là phù hợp với quy định của Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên toà chị P và anh C thống nhất hàng tháng anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng, thời gian từ khi tuyên án sơ thẩm đến khi cháu A đủ 18 tuổi. Việc thoả thuận thống nhất của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật nên được hội đồng xét xử chấp nhận. Sau khi ly hôn, anh C có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Chị P và anh C đều không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn này nên Hội đồng xét xử không xem xét nếu sau này các bên có yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[5]. Về án phí: Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì anh C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh C đã nộp tại biên lai thu số 0008189 ngày 27/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên anh C còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228;

Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn C được ly hôn với chị Nguyễn Thị P.

[3]. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thống nhất thỏa thuận của anh C và chị P về việc giao cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 17/7/2017 cho chị P tiếp tục nuôi cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thống nhất thỏa thuận của anh C và chị P về việc hàng tháng anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ (hai triệu đồng), thời gian từ ngày tuyên án sơ thẩm 25/5/2023 đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn anh C có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[[4]. Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn này.

[5]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh C đã nộp theo biên lai thu số 0008189 ngày 27/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên anh C còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[6]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện K;
- Đương sự;
- UBND xã B;
- UBND xã Đ;
- Phòng kiểm tra - TAND tỉnh;
- Chi cục thi hành án huyện K/C;
- Lưu HSVA.

Bùi Văn T